

Bản án số: 96/2021/DS-PT

Ngày: 08/3/2021

V/v: “*Tranh chấp chia di sản
thừa kế và yêu cầu tuyên bố
hợp đồng tặng cho vô hiệu*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

-T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường** và ông **Lê Tự**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Nguyễn Nam Anh**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 164/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 798/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Xóm B, thôn T 2, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Huỳnh Ngọc Q - Văn phòng Luật sư Q thuộc đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

*** Bị đơn:** Ông Huỳnh C, sinh năm 1936 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Xóm B, thôn T 2, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Huỳnh T, sinh năm 1968; cư trú tại: Xóm B, thôn T 2, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (văn bản ủy quyền ngày 21/02/2019). Có mặt

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Huỳnh T, sinh năm 1968. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư Trương Quang T, sinh năm 1950, Văn Phòng luật sư Q thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1970. Vắng mặt

3. Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1972. Vắng mặt

4. Ông Huỳnh Minh S, sinh năm 1978. Có mặt

5. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1979. Vắng mặt

6. Anh Huỳnh Thanh D, sinh năm 1989. Vắng mặt

7. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1984. Vắng mặt

8. Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1993. Vắng mặt

9. Cháu Huỳnh Anh K, sinh năm 2018. Vắng mặt

10. Cháu Huỳnh Thị Kim H, sinh năm 2016. Vắng mặt

11. Cháu Huỳnh Nguyễn Anh Đ, sinh năm 2007. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của cháu Huỳnh Anh K: Anh Huỳnh Thanh D, chị Trần Thị Thu T là cha, mẹ của cháu K. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của các cháu Huỳnh Thị Kim H, Huỳnh Nguyễn Anh Đ: ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B là cha, mẹ của các cháu H, Đ. Ông S có mặt, bà B vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Huỳnh Thanh D, chị Trần Thị Thu T: Ông Huỳnh T (văn bản ủy quyền ngày 21/02/2019). Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B: Ông Huỳnh Minh S (văn bản ủy quyền ngày 21/02/2019). Có mặt

Cùng địa chỉ: Xóm B, thôn T 2, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

12. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh H - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

13. Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh V - Chủ tịch ủy ban nhân dân xã B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/12/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/12/2018, 12/4/2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ông bà nội bà là cụ Nguyễn T (sinh năm 1904, chết năm 1972) và cụ Nguyễn Thị L (sinh năm 1906, chết năm 1970) tạo lập 01 mảnh vườn, diện tích khoảng 700m², tọa lạc tại: Xóm B, thôn T 2, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Trên đất, ông bà nội bà đã có nhà ở từ những năm Kháng chiến chống Pháp. Giới cận thừa đất như sau:

- Phía Đông giáp đất nhà thờ họ P.
- Phía Tây giáp đường đi nhỏ.
- Phía Nam giáp đường đi nhỏ.
- Phía Bắc giáp đất bà Bùi Thị T.

Ông bà nội bà sanh hạ được 02 người con gồm có: Cha của bà là ông Nguyễn C (sinh năm 1930, chết 1970) và bà Nguyễn Thị M (tên thường gọi: Soi). Ngoài cha của bà và bà Nguyễn Thị M, ông bà nội bà không còn người con nào khác.

Cha bà kết hôn với mẹ bà là Nguyễn Thị Lấn sinh được 03 người con nhưng các anh, chị của bà đều đã chết lúc còn nhỏ, chỉ có bà là con gái duy nhất còn sống sót. Cha mẹ bà không có con riêng hoặc con nuôi. Trong năm 1970 cha bà bị lính Mỹ bắn chết, mẹ bà và bà nội đều bị bệnh qua đời, đến năm 1972 ông nội bà cũng bị lính Mỹ bắn chết. Sau khi ông bà nội, cha mẹ chết thì bà sống với cô là bà Nguyễn Thị M trên nhà, đất của ông bà nội.

Năm 1989, vợ chồng bà Nguyễn Thị M hắt hủi, xua đuổi nên sau đó bà được vợ chồng chú Nguyễn Đ, Lê Thị D (người trong họ) cư mang, đưa về sống chung và lo việc gả chồng cho bà. Từ đó, nhà đất của ông nội đều do bà Nguyễn Thị M quản lý, sử dụng. Quá trình sử dụng đất, ông Huỳnh C (chồng bà Nguyễn Thị M) tự ý kê khai, đăng ký và được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 04, diện tích 672m².

Nhiều lần nhờ chính quyền địa phương can thiệp, hòa giải để bà và bà M phân chia di sản của ông bà nội để lại nhưng bà M đưa ra nhiều lý do, không hợp tác nên bà có đơn khởi kiện tại Tòa án. Qua làm việc tại Tòa án, bà biết được: Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/12/1999 do ông Huỳnh C đứng tên chủ hộ tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 4, diện tích 672 m² thì đến ngày 08/09/2017 ông Huỳnh C được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 107, diện tích 778.3 m².

Vì vậy, nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết:

- Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh T, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị H1, bà Huỳnh Thị T với vợ chồng ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B thửa đất số 210 được

UBND xã B chứng thực số 150, quyền số 01/2018 –SCT/HĐ,GD ngày 10/04/2018 là vô hiệu.

- Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh T, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị H1, ông Huỳnh Minh S, bà Huỳnh Thị T với vợ chồng anh Huỳnh Thanh D, chị Trần Thị Thu T thừa đất số 208 được UBND xã B chứng thực số 151, quyền số 01/2018 – SCT/HĐ,GD ngày 10/04/2018 là vô hiệu.

- Hủy Giấy chứng nhận QSD đất số phát hành CN 163651, sổ vào sổ CS 05794, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Huỳnh C vào ngày 19/6/2018 tại thửa 245, tờ bản đồ số 107, diện tích 181 m².

- Hủy Giấy chứng nhận QSD đất số phát hành CN 163652, sổ vào sổ CS 05793, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Huỳnh C vào ngày 19/6/2018 tại thửa 246, tờ bản đồ số 107, diện tích 196,3 m².

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 107, diện tích 778.3 m² (Nay thuộc các thửa đất số: 245, tờ bản đồ số 107, diện tích 181 m²; thửa 246, tờ bản đồ số 107, diện tích 196,3 m²; thửa 271, tờ bản đồ số 107, diện tích 100 m²; thửa 272, tờ bản đồ số 107, diện tích 100 m² và thửa 208, tờ bản đồ số 107, diện tích 201m²) là di sản của ông bà nội bà (cụ Nguyễn T, Nguyễn Thị L) để lại cho bà và đồng thừa kế là bà Nguyễn Thị M; mỗi kỹ phần được chia có diện tích là: 389,15m² (778,3m² : 02 kỹ phần). Bà yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật.

- Đối với nhà ở của bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh Minh S, anh Huỳnh Thanh D thì bà không tranh chấp nhưng khi chia phần di sản bà được nhận có tài sản của ai thì phải tháo dỡ, trả lại mặt bằng đất cho bà.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/02/2019, 02/01/2020, bản trình bày ý kiến ngày 09/5/2019, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa, ông Huỳnh T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Cha mẹ của bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh C (con rể) là cụ Nguyễn T và cụ Nguyễn Thị L sinh thời có được 02 người con là bà M và ông Nguyễn C (cha của bà Nguyễn Thị L), ông C có vợ là bà Nguyễn Thị Lân sinh được 01 người con là Nguyễn Thị L, ông C chết năm 1969, bà Lân chết năm 1970, cụ T chết năm 1972 và cụ L chết năm 1970. Sau khi cha mẹ bà M và vợ chồng ông C, bà Lân chết thì để lại cháu gái là Nguyễn Thị L, vì thấy thương hoàn cảnh bà L nên vợ chồng bà M đã nhận nuôi bà L, coi bà L như con gái, bà L ở với vợ chồng bà M cùng các con của bà M cho đến khi trưởng thành tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 4, diện tích 672 m² tọa lạc tại xóm B, thôn T 02, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 4, diện tích 672 m² tọa lạc tại xóm B, thôn T 02, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc của cha mẹ bà M là cụ Nguyễn T và cụ Nguyễn Thị L sau khi chết để lại cho vợ chồng bà M sử dụng từ năm 1973, nhưng do chiến tranh và là vùng trận địa bị tàn phá nên vợ chồng bà

M phải đi lánh nạn tại xã Bình Dương. Đến năm 1975 sau khi đất nước được hoàn toàn giải phóng, vợ chồng bà M mới quay lại thửa đất này khai hoang, thu dọn bom đạn, làm nhà tạm và có sửa chữa lại nhà nhiều lần ở cùng con cái suốt từ 1975 đến nay, có đăng ký kê khai qua các thời kỳ và đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh C vào ngày 25/12/1999 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 04, diện tích 672 m², vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QSDĐ/503/1999/QĐUB. Vợ chồng bà M, ông C đã làm nhà ở ổn định cùng con cháu cho đến nay đã trên 40 năm không hề xảy ra tranh chấp với ai, khi đó bà L cũng được vợ chồng bà M nuôi nấng từ nhỏ đến lớn cũng không hề thấy nói chuyện gì liên quan đến đất đai. Thời điểm gia đình bà M được Nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999 thì cũng không tranh chấp với ai và cũng không ai khiếu nại hay phản đối gì kể cả bà L. Vợ chồng bà M, ông C đã cho con trai là Huỳnh Minh S làm nhà riêng ở trên 10 năm nay, cho cháu nội là Huỳnh Thanh D làm nhà riêng ở 5 năm nay. Hiện tại thửa đất 37, tờ bản đồ số 4, diện tích 672 m² đã được vợ chồng bà M tách thành 05 thửa, trong đó có 02 thửa do hộ ông Huỳnh C quản lý sử dụng là thửa 245, tờ bản đồ số 107, diện tích 181m² và thửa 246, tờ bản đồ 107, diện tích 196,3 m²; Thửa số 210, diện tích 200m² đã tặng cho vợ chồng con trai là ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B và được tách thành các thửa số 271, diện tích 100m², thửa số 272, diện tích 100m² và tặng cho cháu nội bà M, ông C là anh Huỳnh Thanh D thửa 208, tờ bản đồ số 107, diện tích 201m². Thời điểm vợ chồng bà M lập hợp đồng tặng cho đất để con, cháu làm nhà ở thì bà L cũng không có ý kiến hay đơn thư phản đối. Ngoài ra, trên thửa đất mà bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia di sản thừa kế còn có 01 cái mả xây (mộ anh của bà L). Do vợ chồng bà M xem bà L như con nên vợ chồng bà M đã cho bà L một thửa đất nông nghiệp có diện tích khoảng 1.200 m² tại đám đất Khuông, xóm B, thôn B, huyện B và đám đất này đã bị Nhà nước thu hồi và bà L nhận bồi thường được 250.000.000 đồng.

Chính vì vậy, vợ chồng bà M, ông C không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà L gồm: Yêu cầu chia di sản thừa kế; buộc tháo dỡ các tài sản có trên đất; tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì các yêu cầu khởi kiện của bà L là không có căn cứ nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện này của bà L.

Tại các bản trình bày ý kiến ngày 21/02/2019, 09/5/2019, 03/5/2019 của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn gồm ông Huỳnh T (ông T đại diện theo ủy quyền của anh Huỳnh Thanh D, chị Trần Thị Thu T), ông Huỳnh Minh S (ông S đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B), bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị H1, biên bản hòa giải ngày 17/6/2020, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa, các ông bà Huỳnh T, Huỳnh Minh S, Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị H1 trình bày:

Thống nhất với nội dung trình bày của bị đơn và không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà L gồm: Yêu cầu chia di sản thừa kế; buộc tháo dỡ các tài

sản có trên đất; tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện này của bà L.

Tại công văn số 120/UBND ngày 19/6/2019, báo cáo số 160/BC-UBND ngày 12/8/2019 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi trình bày:

Ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị L lúc còn sống sinh được 02 người con là bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn C (cha ruột của bà Nguyễn Thị L), ông C chết năm 1969.

Hồ sơ địa chính thửa đất của hộ ông Huỳnh C như sau: Theo bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 4, diện tích 672m², loại đất T; bản đồ đo vẽ năm 2001 thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 19, diện tích 760m², loại đất T; bản đồ đo vẽ năm 2007 thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 107, diện tích 685,8m², loại đất SKC; bản đồ đo vẽ năm 2015 thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 107, diện tích 778,3m², loại đất ONT. Đến năm 2018, thửa đất số 18, diện tích 778,3m², ông Huỳnh C xin tách thành 05 thửa: Thửa 245 diện tích 181m²; thửa 208 diện tích 201m²; thửa 246 diện tích 196,3m²; thửa 272 diện tích 100m²; thửa 271 diện tích 100m².

Nguồn gốc thửa đất là của ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị L sử dụng làm nhà ở từ trước năm 1970. Năm 1970 bà L chết, ông T tiếp tục sử dụng đến năm 1972 thì ông T chết và để lại cho con gái ruột là bà Nguyễn Thị M và con rể là ông Huỳnh C (chồng bà M) tiếp tục sử dụng cho đến năm 1998 thì được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh C. Đến năm 2018 thì ông Huỳnh C tiếp tục đổi sổ đỏ sang sổ hồng và tách thửa tặng cho.

Tại thời điểm hộ ông Huỳnh C làm thủ tục đổi sổ; tách thửa; lập hợp đồng tặng cho và Ủy ban nhân dân xã B chứng thực Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh T, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị H1, bà Huỳnh Thị T với vợ chồng ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B ngày 10/04/2018 và chứng thực Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh T, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị H1, ông Huỳnh Minh S, bà Huỳnh Thị T với vợ chồng anh Huỳnh Thanh D, chị Trần Thị Thu T ngày 10/04/2018 thì Ủy ban nhân dân xã B không nhận đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai của bà Nguyễn Thị L. Đến ngày 26/9/2018, Ủy ban nhân dân xã B mới nhận đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp thừa kế của bà Nguyễn Thị L.

Do vậy, Ủy ban nhân dân xã B đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1998 và chứng thực 02 hợp đồng tặng cho số 150, 151 vào ngày 10/4/2018 trước thời gian bà L có đơn tranh chấp là đảm bảo quy định.

Tại công văn số 113/CNHBS ngày 20/5/2019, công văn số 239/CNHBS ngày 16/6/2020 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người đại diện theo ủy

quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trình bày:

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ tách thửa cho hộ ông Huỳnh C đúng theo quy định.

Hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ ông Huỳnh C với ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B và anh Huỳnh Thanh D, chị Trần Thị Thu T là đầy đủ thủ tục và đúng theo quy định tại Điều 188 Luật đất đai năm 2013 và Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử theo quy định.

Với những nội dung trên,

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 10/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 6 Điều 68, Điều 158, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, 616, 617, khoản 1 Điều 623, Điều 649, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 18, tờ bản đồ số 107, diện tích 778,3m² được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/9/2017 (400m² đất ở, 378,3m² đất trồng cây hàng năm khác) cho hộ ông Huỳnh C, đến nay đo đạc thực tế là 729m². Phần di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị L được hưởng là 191,47m², có giá trị là 180.592.840đ. Buộc những người đang quản lý di sản trả bằng tiền, cụ thể buộc vợ chồng ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 60.197.613đ; vợ chồng ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 60.197.613đ; vợ chồng anh Huỳnh Thanh D, chị Trần Thị Thu T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 60.197.613đ.

2. Bà Nguyễn Thị M được chia di sản thừa kế là 532,94m², trong đó có 294,3m² đất ở và 238,66m² đất trồng cây hàng năm khác, tổng giá trị phần di sản của bà Nguyễn Thị M được hưởng là 502.813.560 đ.

3. Không chấp nhận nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị L yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh T, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị H1, ông Huỳnh Minh S, bà Huỳnh Thị T tặng cho vợ chồng anh Huỳnh Thanh D, chị Trần Thị Thu T thửa đất số 208, được UBND xã B chứng thực ngày 10/4/2018 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh T, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị H1, bà Huỳnh Thị T tặng cho vợ chồng ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B thửa đất số 210, được UBND xã B chứng thực ngày 10/4/2018 là vô hiệu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, tuyên quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 17/8/2020, bà Nguyễn Thị L kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của bà và bà yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế bằng hiện vật.

- Ngày 22/8/2020, bị đơn là ông Huỳnh C và bà Nguyễn Thị M; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì lý do phần đất Tòa án cấp sơ thẩm đem chia theo yêu cầu của nguyên đơn không phải là di sản thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu khởi kiện, ông C yêu cầu sửa án sơ thẩm, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán và HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc diện tích thửa đất số 18, tờ bản đồ số 107, diện tích 778.3m², tọa lạc tại Xóm B, thôn T 2, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi: Theo lời khai của các bên đương sự trong vụ án thì, diện tích đất đang tranh chấp ban đầu là do các cụ Nguyễn T (sinh năm 1904, chết năm 1972) và cụ Nguyễn Thị L (sinh năm 1906, chết năm 1970) là cha mẹ của bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn C (bà Nguyễn Thị L là con gái ông C) tạo lập từ thời kháng chiến chống Pháp; tuy nhiên, hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng cứ gì thể hiện nguồn gốc diện tích đất khai phá là bao nhiêu và không có bất cứ tài liệu chứng minh trên đất có tài sản gì hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013, để xác định là di sản thừa thừa kế để lại chưa chia.

[2] Về quá trình sử dụng đất:

[2.1] Cụ T và cụ L có 02 người con là ông Nguyễn C (chết năm 1970) và bà Nguyễn Thị M. Sau khi cụ T, cụ L, cha mẹ của bà L chết thì bà M và chồng là ông Huỳnh C nhận nuôi bà L từ khi còn 5 tuổi, các đương sự cùng sinh sống trên diện tích đất trên. Tuy nhiên, đến năm 1973, do vị trí đất trên là khu vực trận địa bị tàn phá nên cả gia đình bà M, ông C (gồm cả bà L) đi tản cư. Sau năm 1975, sau khi hòa bình lập lại thì hộ gia đình bà M mới trở lại địa phương, kể từ đó đến nay vợ chồng bà M ông C là người trực tiếp sử dụng ổn định, không có tranh chấp cho đến khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999; mặc dù bị đơn có thừa nhận nguồn gốc ban đầu của thửa đất trên do các cụ T, cụ L nhưng thực tế cho thấy việc sử dụng thửa đất nêu trên của các cụ T, L đã chấm dứt từ năm 1972, từ năm 1973 bà M cũng không sử dụng cho đến năm 1975.

[2.2] Ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M là người trực tiếp canh tác, sử dụng liên tục thửa đất từ năm 1975 cho đến nay; theo Chỉ thị 299/TTg, bà M ông C đã kê khai đăng ký quyền sử dụng diện tích 672 m² đất (hiện nay diện tích là 778,3 m²) làm nghĩa vụ đầy đủ đối với Nhà nước. Sau khi được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, ông C bà M đã tiến hành cấp đổi lại giấy chứng nhận, tách thửa đất, tặng cho các con là vợ chồng ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B; ông Huỳnh Thanh D bà Trần Thị Thu T, các đương sự đã sử dụng ổn định và xây dựng công trình kiên cố trên đất, sử dụng ổn định cho đến nay.

[3] Xét kháng cáo và nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất do cụ T, cụ L để lại nhưng khi khởi kiện bà không xuất trình được bất cứ tài liệu nào thể hiện vị trí, diện tích đất là di sản của các Cụ để lại chưa chia, vì quá trình bà M ông C sử dụng qua các thời kỳ thì diện tích đất khác nhau, cụ thể: Căn cứ Báo cáo số 160/BC-UBND ngày 12/8/2019 của Ủy ban nhân dân xã B (bút lục số 227) thì vị trí, diện tích đất thể hiện như sau: Theo bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 4, diện tích 672 m², loại đất T; Bản đồ đo vẽ năm 2001, thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 19, diện tích 760 m² loại đất T; Bản đồ đo vẽ năm 2007, thuộc thửa

đất số 18, tờ bản đồ số 107, diện tích 685,8 m², loại đất SKC; Bản đồ đo vẽ năm 2007, thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 107, diện tích 778,3 m², loại đất ONT.

Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện mặc dù diện tích đất tranh chấp ban đầu là do cụ T, cụ L khai hoang nhưng việc sử dụng đất của các Cụ đã chấm dứt từ năm 1972, Ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M là người trực tiếp canh tác, sử dụng liên tục thửa đất từ năm 1975 cho đến nay, đã đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg.

Theo quy định tại Điều 10 Luật Đất đai năm 2003, khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013: “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Do đó, căn cứ quy định pháp luật xét thấy, cần công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M đối với phần diện tích 778,3 m² mới phù hợp với hiện trạng sử dụng đất cũng như chính sách quản lý đất đai của Nhà nước ta qua các thời kỳ; việc nguyên đơn – bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất nêu trên là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 18, tờ bản đồ số 107, diện tích 778,3m² được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/9/2017 (400m² đất ở, 378,3m² đất trồng cây hàng năm khác) cho hộ ông Huỳnh C, là không đúng pháp luật.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị L; kháng cáo của bị đơn là ông Huỳnh C và bà Nguyễn Thị M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.400.000 đồng; chi phí đo đạc toàn bộ thửa đất và nhà cửa trên đất là 4.500.000 đồng; chi phí thẩm định giá tài sản là 7.700.000đ, tổng cộng là 13.600.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L phải chịu toàn bộ, bà L đã nộp tạm ứng 13.600.000 đồng (đã chi phí hết).

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng; Bị đơn ông Huỳnh C và bà Nguyễn Thị M; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp đơn nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh C và bà Nguyễn Thị M; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 10/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, , Điều 158, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 10 Luật Đất đai năm 2003; Điều 202 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 và Điều 29 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 18, tờ bản đồ số 107, diện tích 778,3m² được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/9/2017 (400m² đất ở, 378,3m² đất trồng cây hàng năm khác) cho hộ ông Huỳnh C; yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh T, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị H1, ông Huỳnh Minh S, bà Huỳnh Thị T tặng cho vợ chồng anh Huỳnh Thanh D, chị Trần Thị Thu T thừa đất số 208, được UBND xã B chứng thực ngày 10/4/2018 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh T, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị H1, bà Huỳnh Thị T tặng cho vợ chồng ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B thừa đất số 210, được UBND xã B chứng thực ngày 10/4/2018 là vô hiệu.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 13.600.000 đồng là tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; chi phí đo đạc toàn bộ thửa đất và nhà cửa trên đất và chi phí thẩm định giá tài sản. Bà L đã nộp đủ 13.600.000 đồng.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch, bà L đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 8.700.000 (Tám triệu bảy trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0001014 ngày 11/01/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi, nay được trừ vào tiền án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 8.400.000 (Tám triệu bốn trăm nghìn) đồng.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng, bà L đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 000625 ngày 21/8/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi, nay được trừ vào tiền án phí phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Huỳnh C, bà Nguyễn Thị M số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0006029, hoàn trả cho ông Huỳnh Minh S, bà Nguyễn Thị B số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0006030 cùng ngày 03/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng (theo Đ/c)
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn